

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ

Nơi nhận: Phòng Tổ chức hành chính

Quý 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		164.208.105.514	143.911.964.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.261.625.775	85.710.214.115
1. Tiền	111	VI.01	20.611.861.282	10.159.297.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.649.764.493	75.550.916.159
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	5.000.000.000	5.228.894.802
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.228.894.802
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.798.438.724	37.987.193.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	28.686.067.251	17.262.031.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.092.803.357	19.899.600.468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.04	7.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	65.776.355.721	5.882.249.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(6.757.248.630)	(5.057.771.856)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	461.025	1.084.326

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	12.851.666.996	14.558.648.746
1. Hàng tồn kho	141		14.622.662.898	16.329.644.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.296.374.019	427.013.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	477.632.007	279.513.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		818.742.012	147.024.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	-	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		400.118.069.808	354.147.921.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		646.645.031	959.647.829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	646.645.031	959.647.829
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		308.106.144.356	332.302.276.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	307.966.236.794	332.125.183.034
- Nguyên giá	222		571.103.837.416	572.568.704.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263.137.600.622)	(240.443.521.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	139.907.562	177.093.548
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113.092.438)	(75.906.452)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	13.737.779.807	8.127.077.200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.737.779.807	8.127.077.200
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	62.500.000.000	3.958.384.934
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.500.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(41.615.066)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.127.500.614	8.800.535.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	15.127.500.614	8.800.535.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		564.326.175.322	498.059.886.835

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		274.276.606.962	255.205.858.388
I. Nợ ngắn hạn	310		151.672.294.982	126.531.523.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	45.680.387.885	31.559.297.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.759.134.979	3.811.187.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	4.130.637.582	3.858.444.269
4. Phải trả người lao động	314		10.883.023.927	11.022.974.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	2.574.021.127	3.319.228.005
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	64.100.268.726	63.063.268.665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	18.656.381.254	8.377.658.344
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	1.888.439.502	1.519.464.763
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		122.604.311.980	128.674.334.988
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	122.604.311.980	128.674.334.988
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		290.049.568.360	242.854.028.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	290.049.568.360	242.842.020.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.749.871.182	14.814.713.970
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.594.386.730	(39.678.003.571)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.839.997	(43.123.753.296)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.592.546.733	3.445.749.725
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.18	-	12.007.600
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	12.007.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		564.326.175.322	498.059.886.835

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

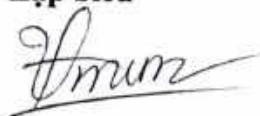
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	45.918.295.744	48.919.858.768	172.851.830.933	163.601.061.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		45.918.295.744	48.919.858.768	172.851.830.933	163.601.061.105
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	20.633.061.753	25.251.878.063	70.591.985.690	69.034.718.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.285.233.991	23.667.980.705	102.259.845.243	94.566.342.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.343.487.328	1.101.988.035	3.811.187.090	3.590.754.258
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.126.142.217	3.000.711.729	13.355.897.622	13.258.781.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.167.757.283	2.959.096.663	13.397.512.688	13.217.166.742
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	22.699.177.491	18.527.630.704	63.129.853.486	55.750.388.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	5.944.716.232	8.802.086.458	19.174.770.760	21.622.748.830
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(5.141.314.621)	(5.560.460.151)	10.410.510.465	7.525.177.784
11. Thu nhập khác	31	VII.6	33.522.020	459.121.771	42.039.632	462.067.411
12. Chi phí khác	32	VII.7	580.491.586	868	1.075.955.587	868
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(546.969.566)	459.120.903	(1.033.915.955)	462.066.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(5.688.284.187)	(5.101.339.248)	9.376.594.510	7.987.244.327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	(5.911.204)	248.515.889	4.784.047.777	4.492.403.506
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(5.682.372.983)	(5.349.855.137)	4.592.546.733	3.494.840.821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - KV CỔ PHẦN HÓA
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.115.409.544	47.333.624.868	165.771.079.333	156.800.247.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		44.115.409.544	47.333.624.868	165.771.079.333	156.800.247.792
4. Giá vốn hàng bán	11		18.653.822.872	23.073.925.939	63.755.980.385	61.775.726.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.461.586.672	24.259.698.929	102.015.098.948	95.024.521.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.343.487.328	1.101.988.035	3.811.187.090	3.590.754.258
7. Chi phí tài chính	22		3.033.006.300	2.930.059.153	12.958.118.546	12.856.604.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.074.621.366	2.888.444.087	12.999.733.612	12.814.989.283
8. Chi phí bán hàng	24		18.689.416.396	15.018.999.734	54.582.127.110	48.290.105.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.408.210.186	7.795.730.992	16.595.276.617	18.570.456.740
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(325.558.882)	(383.102.915)	21.690.763.765	18.898.109.403
11. Thu nhập khác	31		33.522.020	459.121.771	42.039.632	462.067.411
12. Chi phí khác	32		580.491.586	868	1.075.955.587	868
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(546.969.566)	459.120.903	(1.033.915.955)	462.066.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(872.528.448)	76.017.988	20.656.847.810	19.360.175.946
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(5.911.204)	248.515.889	4.784.047.777	4.492.403.506
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(866.617.244)	(172.497.901)	15.872.800.033	14.867.772.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(54)	(11)	992	929
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS TRẠI CAU
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		106.511.500	99.632.100	429.217.900	396.901.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		106.511.500	99.632.100	429.217.900	396.901.800
4. Giá vốn hàng bán	11		201.635.215	205.087.552	811.754.796	846.764.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(95.123.715)	(105.455.452)	(382.536.896)	(449.862.396)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		121.915.834	326.919.032	491.442.819	691.892.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		50.100.959	109.747.743	246.844.719	365.885.207
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(267.140.508)	(542.122.227)	(1.120.824.434)	(1.507.640.300)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(267.140.508)	(542.122.227)	(1.120.824.434)	(1.507.640.300)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(267.140.508)	(542.122.227)	(1.120.824.434)	(1.507.640.300)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phó tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS ĐẠI TỪ
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.202.302.900	1.048.615.900	4.728.534.200	4.172.536.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		1.202.302.900	1.048.615.900	4.728.534.200	4.172.536.000
4. Giá vốn hàng bán	11		823.380.458	1.354.305.696	2.846.770.423	3.491.514.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		378.922.442	(305.689.796)	1.881.763.777	681.021.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.823.639.996	917.348.302	3.331.301.532	2.273.708.514
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		237.609.701	584.404.461	1.143.709.745	1.718.979.001
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.682.327.255)	(1.807.442.559)	(2.593.247.500)	(3.311.666.133)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1.682.327.255)	(1.807.442.559)	(2.593.247.500)	(3.311.666.133)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1.682.327.255)	(1.807.442.559)	(2.593.247.500)	(3.311.666.133)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phó tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNNS VĨ NHAI
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		371.452.100	355.943.300	1.506.990.000	1.448.800.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		371.452.100	355.943.300	1.506.990.000	1.448.800.200
4. Giá vốn hàng bán	11		587.007.634	409.789.891	1.846.797.571	1.648.611.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(215.555.534)	(53.846.591)	(339.807.571)	(199.811.504)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		50.293.395	38.152.391	214.800.701	217.175.828
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.293.395	38.152.391	214.800.701	217.175.828
8. Chi phí bán hàng	24		240.382.598	1.374.228.864	915.000.360	2.044.834.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		122.718.471	236.264.900	598.019.580	713.847.370
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(628.949.998)	(1.702.492.746)	(2.067.628.212)	(3.175.669.328)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(628.949.998)	(1.702.492.746)	(2.067.628.212)	(3.175.669.328)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(628.949.998)	(1.702.492.746)	(2.067.628.212)	(3.175.669.328)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phó tổng Giám đốc phụ trách



CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN

Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TRẠM NS PHÚ LƯƠNG
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121.648.700	110.211.000	487.182.600	458.374.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		121.648.700	110.211.000	487.182.600	458.374.500
4. Giá vốn hàng bán	11		284.872.194	215.022.164	1.037.296.435	861.646.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(163.223.494)	(104.811.164)	(550.113.835)	(403.272.058)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		42.842.522	32.500.185	182.978.375	185.001.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.842.522	32.500.185	182.978.375	185.001.631
8. Chi phí bán hàng	24		366.248.789	174.534.696	776.207.245	465.661.155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		68.040.484	56.878.933	320.348.126	191.222.637
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(640.355.289)	(368.724.978)	(1.829.647.581)	(1.245.157.481)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(640.355.289)	(368.724.978)	(1.829.647.581)	(1.245.157.481)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(640.355.289)	(368.724.978)	(1.829.647.581)	(1.245.157.481)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phó tổng Giám đốc phụ trách




Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - XNKDNS ĐIỀM THỤY
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		106.668.000	69.643.600	344.480.400	324.200.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		106.668.000	69.643.600	344.480.400	324.200.813
4. Giá vốn hàng bán	11		188.040.380	91.558.821	709.039.580	410.455.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(81.372.380)	(21.915.221)	(364.559.180)	(86.254.253)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.457.573.878	715.600.076	3.033.774.420	1.984.186.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58.036.431	19.059.429	270.571.973	62.357.875
10. Lợi nhuận từ hoạt động K/Doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.596.982.689)	(756.574.726)	(3.668.905.573)	(2.132.798.377)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1.596.982.689)	(756.574.726)	(3.668.905.573)	(2.132.798.377)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(1.596.982.689)	(756.574.726)	(3.668.905.573)	(2.132.798.377)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phó tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.376.594.510	7.987.244.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.449.614.400	29.344.098.873
- Các khoản dự phòng	03		1.657.861.708	1.954.796.445
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.762.506.792)	(4.046.969.177)
- Chi phí lãi vay	06		13.397.512.688	13.217.166.742
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.119.076.514	48.456.337.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.725.197.958)	(17.887.391.269)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.706.981.750	144.297.524
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		82.072.132.296	27.505.572.573
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.525.083.329)	(1.394.237.149)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.189.722.879)	(10.935.797.495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.992.403.506)	(4.511.385.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.011.972.600)	(947.897.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.453.810.288	40.429.498.793

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2019	Năm 2018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(30.856.108.151)	(7.700.474.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		(1.048.680.298)	456.214.919
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(11.164.515)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		228.894.802	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(58.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.068.715.117	3.557.544.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93.107.178.530)	46.302.120.887
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	12.592.755.107	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(8.384.055.205)	(7.632.858.344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.003.920.000)	(5.916.923.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.795.220.098)	(13.549.782.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(39.448.588.340)	73.181.837.427
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.710.214.115	12.528.376.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		46.261.625.775	85.710.214.115

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch tăng từ tháng 1/2019;
- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2019 toàn Công ty lỗ 5.682.372.983 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, XN Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và XNKD nước sạch Diềm Thụy thì kết quả kinh doanh khu vực cổ phần lỗ 866.617.244 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 4.815.755.739 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:
 - + Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên
 - + Công ty TNHH Friend
- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Doinco Việt Nam
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trùng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công - Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thành phố Sông Công, Tỉnh TN
 - + Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN
 - + Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh TN
 - + Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN
- Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c, Các khoản cho vay: Cho Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam vay, thời hạn 3 tháng.

d, Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty CP Doinco Việt Nam, Vốn điều lệ 280 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn 42%. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty góp 58,5 tỷ đồng, tương đương 20,89 %

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Mức dự phòng	Lượng vật tư hàng hóa	(Giá gốc hàng	Giá trị thuần có thể
giảm giá vật tư =	thực tế tồn kho tại thời điểm X	tồn kho theo	- thực hiện được của
hàng hoá	lập báo cáo tài chính	sổ kế toán	hàng tồn kho)

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- + Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) = Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- + Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)
- + Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác
- + Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 30 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán; phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.

+ Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm

+ Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v..... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:

+ Vay ngân hàng Châu phát triển Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên

+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai

+ Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công

+ Vay Vietcombank Hà Nam - DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN

+ Vay ngân hàng Châu phát triển Châu Á (ABD) - Dự án đầu tư xây dựng công trình phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên

+ Vay Vietcombank Thái Nguyên - DA Điện mặt trời, vay ngắn hạn PV hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);

+ Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy

+ Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; Công trình cải tạo hệ thống cấp nước TPTN và các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:
 - + Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.
 - + Các khoản chi quản lý doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuê, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

1 - Tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	- Tiền mặt tại quỹ	1.000.310.142			727.609.680	
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	19.611.551.140			9.431.688.276		
- Các khoản tương đương tiền	25.649.764.493			75.550.916.159		
Cộng	46.261.625.775			85.710.214.115		
2 - Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ		Giá gốc	G/Trị ghi sổ	
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - NH TMCP ngoại thương Việt Nam		5.000.000.000			5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 4 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên					228.894.802	
Cộng		5.000.000.000			5.228.894.802	
b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con:	4.000.000.000			4.000.000.000		
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000			3.000.000.000		
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	58.500.000.000					
+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam	58.500.000.000					
Cộng	62.500.000.000			4.000.000.000		
3 - Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a, Phải thu ngắn hạn						
	28.686.067.251			17.262.031.675		
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông Công + Phổ Yên	2.562.425.095			2.410.069.959		
- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	4.137.495.133			4.041.730.939		

- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐỐCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108		3.990.373.108	
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cấm phú lương	1.387.605.000		1.387.605.000	
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	593.351.649		556.424.992	
- Phải thu của công trình xây lắp	4.179.685.295		4.841.232.959	
- Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	9.393.268.608		-	
- Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	1.909.748.893		-	
- Phải thu khác của khách hàng khác	532.114.470		34.594.718	
b, Phải thu dài hạn	646.645.031		959.647.829	
- Phải thu của công trình xây lắp	646.645.031		959.647.829	
Cộng	29.332.712.282		18.221.679.504	
4 - Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
+ Tạm ứng	9.373.033.509		3.961.511.917	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	277.500.050		177.500.050	
+ Phải thu khác	1.629.137.247		1.743.237.202	
+ Khoản lỗ KV các huyện Nhà nước giao Công ty quản lý	54.496.684.915			
Cộng	65.776.355.721	-	5.882.249.169	-
b, Phải thu về cho vay ngắn hạn				
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	7.000.000.000		-	
Cộng	7.000.000.000	-	-	-
5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	461.025	-	1.084.326
Cộng	-	461.025	-	1.084.326

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)	266.035.812	186.225.068	79.810.744	-	-	-
D.Ấn đầu tư XD KĐT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước)	123.487.079	86.440.955	37.046.124			
Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Túc Tranh, Huyện Phú Lương	142.548.733	99.784.113	42.764.620			
Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	1.214.429.270	607.214.635	607.214.635	765.984.000	536.188.800	229.795.200
Công trình: Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên KDC cầu Đa Phúc	566.377.000	283.188.500	283.188.500	566.377.000	396.463.900	169.913.100
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GĐ1	199.607.000	99.803.500	99.803.500	199.607.000	139.724.900	59.882.100
Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Diêm Thụy phần S 180HA) Phần còn lại	300.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	-
D/thu C.trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Diêm Thụy	148.445.270	74.222.635	74.222.635	-	-	-
Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	5.894.729.058	1.768.493.317	4.126.235.741	5.948.425.715	3.255.224.600	2.693.201.115
Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC HXR, PĐP, TPTN	17.453.711	5.236.113	12.217.598	17.453.711	12.217.598	5.236.113
Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước	1.387.605.000	416.281.500	971.323.500	1.387.605.000	971.323.500	416.281.500
Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh	400.703.707	120.211.112	280.492.595	400.703.707	200.351.854	200.351.854
C.trình: D/c ĐỒ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	1.197.111.932	2.793.261.176	3.990.373.108	1.995.186.554	1.995.186.554

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
CTDC hệ thống hạ tầng phục vụ công tác GPMB thi công mở rộng và xây rãnh dọc tuyến đường 261 đoạn đi qua địa phận thị trấn Hùng Sơn và trung tâm xã Ký Phú	-	-	-	140.872.189	70.436.095	70.436.095
CT: Hoàn chỉnh HTGT, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Án XD khu TĐC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phổ Yên (KCN Điềm Thụy - Phần d.tích 180HA)	87.175.532	29.652.660	57.522.872	-	-	-
Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trung Vương	11.418.000	-	11.418.000	11.418.000	5.709.000	5.709.000
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	1.943.987.512	-	1.943.987.512	2.134.775.541	-	2.134.775.541
Hoạt động xây lắp	1.885.247.119	-	1.885.247.119	2.066.035.148	-	2.066.035.148
Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	-	323.550.952	337.435.000	-	337.435.000
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	14.533.000	-	14.533.000	14.533.000	-	14.533.000
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
C.Trình: Nâng cấp, cải tạo ống cấp nước SH trong khuôn viên trụ sở UBND huyện Phổ Yên	-	-	-	118.379.000	-	118.379.000
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Điềm Thụy phần diện tích 180ha)	55.809.913	-	55.809.913	104.334.894	-	104.334.894
CT: Mở mạng cấp nước trường tiểu học và trung học cơ sở 915, phường Gia Sàng	9.078.557	-	9.078.557	9.078.557	-	9.078.557
CTCN: Khu TĐC Đại học Thái Nguyên thuộc khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên (Giai đoạn 3)	38.970.617	-	38.970.617	38.970.617	-	38.970.617
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chính đường ống cấp nước (Lần 1)	320.699.000	-	320.699.000	320.699.000	-	320.699.000
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
Công trình: Dịch chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
Hoạt động tư vấn	24.594.718	-	24.594.718	34.594.718	-	34.594.718
K/s, t/k hạng mục cấp nước- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)	13.938.505	-	13.938.505	13.938.505	-	13.938.505
Khảo sát thiết kế, lập DT	10.656.213	-	10.656.213	20.656.213	-	20.656.213
Sản xuất nước	34.145.675	-	34.145.675	34.145.675	-	34.145.675
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11.020.475	-	11.020.475	11.020.475	-	11.020.475
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23.125.200	-	23.125.200	23.125.200	-	23.125.200
Cộng	9.319.181.652	2.561.933.021	6.757.248.630	8.849.185.256	3.791.413.400	5.057.771.856

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	8.175.124.711	(1.768.272.369)	10.164.264.187	(1.768.272.369)
- Công cụ, dụng cụ;	600.565.130	(1.812.004)	369.393.422	(1.812.004)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.778.601.959	-	5.778.601.959	-
- Thành phẩm.	68.371.098	(911.531)	17.385.080	(911.531)
Cộng	14.622.662.898	(1.770.995.902)	16.329.644.648	(1.770.995.902)

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng:		13.737.779.807	-	7.852.988.607
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		13.607.007.080		7.722.215.880
- Sửa chữa lớn tài sản cố định : Sửa chữa, dịch chuyển các tuyến ống đường Chu Văn An; Tổ 13, đường Phú Liễn, P. Hoàng Văn Thụ; Đường Lê Quý Đôn v.v....				274.088.593
Cộng	-	13.737.779.807	-	8.127.077.200

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	129.616.498.916	102.599.385.018	339.533.667.765	672.972.727	146.180.000	572.568.704.426
- Mua sắm mới		5.636.242.411				5.636.242.411
- Đầu tư xây dựng mới			708.177.355			708.177.355
+ Mạng cáp 3			708.177.355			708.177.355
- Thanh lý TSCĐ	623.397.043	6.251.597.010	775.783.632	158.509.091		7.809.286.776
Số cuối kỳ	128.993.101.873	101.984.030.419	339.466.061.488	514.463.636	146.180.000	571.103.837.416
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(55.021.319.261)	(56.258.970.207)	(128.399.933.832)	(617.118.092)	(146.180.000)	(240.443.521.392)
- Khấu hao trong kỳ	(5.867.332.517)	(7.682.660.401)	(15.941.880.328)	(33.299.564)		(29.525.172.810)
- Thanh lý TSCĐ	51.773.896	5.858.532.642	775.783.632	145.003.410		6.831.093.580
Số cuối kỳ	(60.836.877.882)	(58.083.097.966)	(143.566.030.528)	(505.414.246)	(146.180.000)	(263.137.600.622)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	74.595.179.655	46.340.414.811	211.133.733.933	55.854.635	-	332.125.183.034
Số cuối kỳ	68.156.223.991	43.900.932.453	195.900.030.960	9.049.390	-	307.966.236.794

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

32.391.830.752 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD :

Nguyên giá

571.103.837.416 đồng

Giá trị hao mòn

263.137.600.622 đồng

Giá trị còn lại

307.966.236.794 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi

Nguyên giá

1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn

865.002.784 đồng

Giá trị còn lại

652.703.017 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	253.000.000
+ Số tăng trong năm	-
+ Số dư cuối kỳ	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	75.906.452
+ Khấu hao trong kỳ	37.185.986
+ Số dư cuối kỳ	113.092.438
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	177.093.548
+ Số dư cuối kỳ	139.907.562

11 - Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	477.632.007	279.513.870
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	4.083.335	10.774.998
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	7.475.000	2.291.667
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	466.073.672	266.447.205
b, Dài hạn	15.127.500.614	8.800.535.422
- Các khoản chi khác		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	184.918.457	311.289.584
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	359.997.653	624.699.671
+ Chi phí dài hạn khác	8.323.447.693	1.603.136.418
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	6.259.136.811	6.261.409.749
Cộng	15.605.132.621	9.080.049.292

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	18.656.381.254	18.656.381.254	18.656.381.254	8.377.658.344	8.377.658.344	8.377.658.344
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	6.887.902.440	6.887.902.440	6.887.902.440	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000
+ Các khoản đi vay NH- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công)	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	-	-	-
b, Vay dài hạn	122.604.311.980	122.604.311.980	7.194.452.667	13.264.475.675	128.674.334.988	128.674.334.988
+ Vay ngân hàng Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN, kỳ hạn 18 năm	18.676.714.960	18.676.714.960	-	5.336.204.272	24.012.919.232	24.012.919.232
+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm	11.204.813.699	11.204.813.699	-	1.179.454.072	12.384.267.771	12.384.267.771
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw - DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm	84.045.127.515	84.045.127.515	-	5.252.820.470	89.297.947.985	89.297.947.985
+ Vay việtcombank Hà Nam - DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN	1.489.600.000	1.489.600.000	-	1.489.600.000	2.979.200.000	2.979.200.000
+ Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời)	953.095.000	953.095.000	953.095.000	-	-	-
+ Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	117.993.160	117.993.160	124.390.021	6.396.861	-	-
+ Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	6.116.967.646	6.116.967.646	6.116.967.646			
Cộng	141.260.693.234	141.260.693.234	25.850.833.921	21.642.134.019	137.051.993.332	137.051.993.332

17 **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	(28.100.870.812)	10.929.699.327	250.534.138.963
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	3.885.014.643	3.885.014.643
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				3.885.014.643	3.885.014.643
- Lãi năm trước			3.494.840.821		3.494.840.821
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước			15.036.857.519		15.036.857.519
- Giảm khác			35.116.061		35.116.061
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	107.705.310.448	(39.678.003.571)	14.814.713.970	242.842.020.847
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	2.935.157.212	2.935.157.212
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Trích lập các quỹ				2.935.157.212	2.935.157.212
- Lãi trong kỳ			4.592.546.733		4.592.546.733
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Phân phối lợi nhuận			14.816.841.347		14.816.841.347
- Giảm lỗ trong kỳ			(54.496.684.915)		(54.496.684.915)
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	107.705.310.448	4.594.386.730	17.749.871.182	290.049.568.360

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ <i>Vốn Nhà nước (42,27%)</i>	67.632.000.000	67.632.000.000
+ <i>Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)</i>	65.600.000.000	65.600.000.000
+ <i>Các cổ đông khác (16,73%)</i>	26.768.000.000	26.768.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	107.705.310.448	107.705.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	17.749.871.182	14.814.713.970
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.594.386.730	(39.678.003.571)
Cộng	290.049.568.360	242.842.020.847
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	10.400.000.000
<i>Trong đó: + Cổ tức thuộc vốn Nhà nước</i>	4.396.080.000	4.396.080.000
<i>+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)</i>	4.264.000.000	4.264.000.000
<i>+ Cổ tức của các cổ đông khác</i>	1.739.920.000	1.739.920.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	6,50	6,50
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.749.871.182	14.814.713.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	1.888.439.502	1.519.464.763
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	758.947.898	616.788.644
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	476.788.587	149.236.306
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	652.703.017	753.439.813
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		

18, Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	12.007.600

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</i>	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Doanh thu bán hàng		
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	39.296.367.500	36.546.940.200
+ Nước sạch Trại Cau	106.511.500	99.632.100
+ Nước sạch Đại Từ	1.202.302.900	1.048.615.900
+ Nước sạch Võ Nhai	371.452.100	355.943.300
+ Nước sạch Phú Lương	121.648.700	110.211.000
+ Nước sạch Đầm Thụy	106.668.000	68.718.600
+ Vật liệu	3.817.248.601	11.526.900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	874.136.443	10.661.800.768
- Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán	21.960.000	16.470.000
Cộng	45.918.295.744	48.919.858.768
<i>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
<i>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</i>	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	19.894.654.813	14.838.976.877
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	716.446.940	10.396.431.186
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	21.960.000	16.470.000

Cộng	20.633.061.753	25.251.878.063
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.343.487.328	1.101.988.035
- Lợi nhuận Công ty con.	-	-
Cộng	1.343.487.328	1.101.988.035
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay;	2.324.784.851	2.284.216.547
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	842.972.432	716.495.182
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Lỗ Công ty con)	(41.615.066)	-
Cộng	3.126.142.217	3.000.711.729
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	913.950
- Các khoản thu nhập khác	33.522.020	458.207.821
Cộng	33.522.020	459.121.771
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	580.491.586	-
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản với ngân sách Nhà nước);	-	-
- Các khoản chi khác.	-	868
Cộng	580.491.586	868
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.944.716.232	8.802.086.458

- Chi phí tiền lương	857.476.194	2.426.583.423
- Thuế, phí các loại	617.531.899	1.020.130.439
- Chi phí quản trị	392.121.000	397.020.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.699.476.774	1.913.181.379
- Các khoản chi phí quản lý khác	2.378.110.365	3.045.171.217
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.699.177.491	18.527.630.704
- Chi phí tiền lương	8.170.584.532	5.873.258.794
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	722.994.348	3.997.165.671
- Chi phí thuê ngoài (Lắp đặt, tháo đồng hồ; Kiểm định, bảo dưỡng đồng hồ đo nước sạch)	760.999.400	645.601.608
- CP khấu hao tài sản cố định	7.482.839.328	3.877.147.834
- Chi phí khác bằng tiền	5.561.759.883	4.134.456.797
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	10.281.012.463	11.287.720.170
- Chi phí nhân công	15.088.545.317	15.302.111.726
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.482.839.328	7.349.483.587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.042.868	604.666.829
- Chi phí khác bằng tiền	20.401.046.303	20.187.381.238
Cộng	53.279.486.279	54.731.363.550
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(5.911.204)	248.515.889

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	12.592.755.107	-
	- Vay ADB khoản vay 3251 - VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	6.116.967.646	-
	- Vietcom bank - CN Hà Nam (Phục vụ sản xuất kinh doanh)	6.351.397.440	-
	- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	124.390.021	-
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	8.384.055.205	7.632.858.344
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	5.336.204.272	5.336.204.272
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	1.179.454.072	1.179.454.072
	- Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN)	6.396.861	-
	- Vietcom bank - CN Hà Nam (DA cải tạo HTCNTPTN)	1.862.000.000	1.117.200.000

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học